xùn hào

讯号

noun · signal

Example Sentences

shǒu jī zài zhè lǐ shōu bù dào xùn hào
手 机在这里 收 不到 讯 号。

The phone cannot receive a signal here.

tā men yòng dēng guāng zuò wéi qiú jiù xùn hào
他们 用 灯 光 作为求救讯 号。

They used lights as a distress signal.

Trace each character, then write the word on your own.

讯 讯 讯 讯 讯 讯 讯 讯

号 号 号 号 号 号 号 号